

CHỦ ĐỀ 2. VIẾT LẠI CÂU LIÊN QUAN ĐẾN HIỆN TẠI HOÀN THÀNH VÀ QUÁ KHỨ ĐƠN

A. Lý thuyết

- Dạng 1:

S + have/ has + not/never + V_p2 + ... + before.

= It/ This + is the first time + S + have/ has (ever) + Vp2 +...

Example: I haven't seen that man before.

= This is the first time I have (ever) seen that man.

- Dạng 2:

S + have/ has + not + V_p2 +...	+ since + mốc thời gian since + S + V_ed +... for + khoảng thời gian
= S + last + V_ed +...	+ in/ on/ at + thời gian trong quá khứ when + S + V_ed + O khoảng thời gian + ago
= The last time + S + V_ed + was	+ in/ on/ at + thời gian trong quá khứ when + S + V_ed +... khoảng thời gian + ago
= It's + khoảng thời gian + since + S + last + V_ed +... (chỉ dùng nếu câu gốc là for + khoảng thời gian)	

Example: I haven't seen her since 2012.

= I last saw her in 2012.

= The last time I saw her was in 2012.

- Dạng 3:

S + has/ have + V_p2+...+	since + mốc thời gian since + S + Ved +... for + khoảng thời gian
= S + began/ started + V_ing/ to V +	in/ on/ at + thời gian trong quá khứ when + S + V_ed +... khoảng thời gian + ago

Example: I have studied English since I was 6 years old.

= I started learning/ to learn English when I was 6 years old.

* Dạng 4:

How long + have/has + S + V_p2+...?

= When + did + S + start/begin + V_ing/ to V +...?

Example: How long have you lived in that house?

When did you start living in that house?

B. Bài tập vận dụng

Exercise 1: Viết lại câu sao cho nghĩa của câu không thay đổi:

1. We started **learning** English five years ago.

→

2. I began **living** in Ho Chi Minh city when I was 10.

→

3. He **hasn't written** to me since April.

-
4. They **last talked** to each other 1 week ago.
-
5. They **have lived** together for ten years
-
6. How long **have you played** football?
-
7. I **have never eaten** this kind of food before.
-
8. It's over 1 year since I **last went** to Hoi An.
-
9. The last time Tony had his hair **cut** was 2 months ago.
-
10. My father **hasn't smoked** for 3 years.
-

Excercise 2: Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh:

1. Thailand/ never/I/ in/ before/ **have/ been/** .
-
2. **drunk/** she/ time/ It's/ wine/ first/ the/ has.
-
3. time/ park/ Sunday/ children/ The/ to/ their/ last/ **took/** was/ they/ the/.
-
4. **tidied/** weeks/ your/ **haven't/** You/ room/ for/.
-
5. long/ phone/ **rang/** How/ the/ **has/** ?
-
6. ago/ last/ was/ 4 years/ The/ **snowed/** it/ was/ time/.
-
7. never/ Hanoi/ parents/ **have/** before/ My/ in/ **lived/**.
-
8. **start/** supermarket/ When/ **work/** the/ **did/** in/ she/ to/ ?
-
9. ten/ **cook/** Anna/ when/ years/ **started/** old/ **to/** was/ she/.
-
10. her/ **left/** **haven't/** since/ We/ she/ met/.
-